

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

Địa chỉ : 225 Hùng Vương – Tp Tuy hoà- Phú Yên
Tel : 057 – 3828 039
Fax : 057 – 3823 703
Email : cangvungrophuyen@gmail.com
Website : Vungroport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 2 & Lũy kế 6 tháng đầu
Năm 2015*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

Địa chỉ: 225 Hùng Vương - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.917.603.818	13.960.098.949
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.087.041.866	12.380.864.596
1. Tiền	111		2.087.041.866	1.380.864.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.227.013.755	1.005.237.751
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.877.879.829	843.440.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	131.276.000	900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	217.857.926	160.897.131
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		264.320.185	294.548.511
1. Hàng tồn kho	141	V.5	264.320.185	294.548.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		339.228.012	279.448.091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	234.314.134	241.948.091
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.7	104.913.878	37.500.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

Địa chỉ: 225 Hùng Vương - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.355.518.409	47.194.890.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.8	50.431.864.682	50.431.864.682
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9	(50.431.864.682)	(50.431.864.682)
II. Tài sản cố định	220	V.10	45.126.987.408	46.990.810.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221		42.152.424.208	43.981.792.868
<i>Nguyên giá</i>	222		65.465.485.236	65.465.485.236
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(23.313.061.028)	(21.483.692.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.974.563.200	3.009.017.600
<i>Nguyên giá</i>	228		3.445.440.000	3.445.440.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(470.876.800)	(436.422.400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.906.028	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	34.906.028	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	254		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		193.624.973	204.080.462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	193.624.973	204.080.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		59.273.122.227	61.154.989.879

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: 225 Hùng Vương - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		35.863.528.402	39.649.319.739
I. Nợ ngắn hạn	310		4.257.433.514	2.826.914.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	181.735.228	120.715.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.089.837	30.127.039
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	683.455.061	423.468.463
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2.888.500.349	1.913.520.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	198.577.071	182.902.660
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	15.750.000	42.840.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	207.745.063	39.008.924
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	67.580.905	74.330.905
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		31.606.094.888	36.822.405.248
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.21	4.410.875.276	4.910.875.276
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.22	2.846.520.716	2.893.534.716
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	80.000.000	40.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	24.108.698.896	28.913.995.256
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.25	160.000.000	64.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

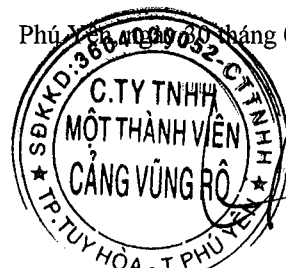
Địa chỉ: 225 Hùng Vương - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23.409.593.825	21.505.670.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	23.409.593.825	21.505.670.140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	55.672.672.927	55.672.672.927
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.617.472.693	6.617.472.693
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(38.880.551.795)	(40.784.475.480)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(40.784.475.480)	(45.570.912.143)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.903.923.685	4.786.436.663
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440	59.273.122.227	61.154.989.879

Phú Yên, ngày 06 tháng 06 năm 2015

Huỳnh Xuân Minh
Giám đốcHuỳnh Hà Giang
Người lập biểuNguyễn Thành Trí
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II-Năm 2015

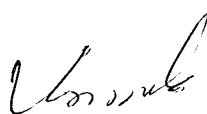
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	QUÝ II NĂM 2015		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	8.226.300.948	10.027.403.512	13.743.065.308	15.329.475.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.226.300.948	10.027.403.512	13.743.065.308	15.329.475.135
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.315.076.058	6.298.314.284	7.594.740.043	9.313.934.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.911.224.890	3.729.089.228	6.148.325.265	6.015.540.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	92.261.961	72.804.058	137.758.221	139.512.408
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-	-	20.457
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.674.858.462	1.706.643.556	4.425.328.792	2.846.597.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.328.628.389	2.095.249.730	1.860.754.694	3.308.435.432
11. Thu nhập khác	31	VI.6	24.761.703	86.028	43.168.991	21.605.023
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	2.000.000	-	2.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.761.703	(1.913.972)	43.168.991	19.605.023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.8	1.353.390.092	2.093.335.758	1.903.923.685	3.328.040.455
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.8	1.353.390.092	2.093.335.758	1.903.923.685	3.328.040.455
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Phủ Yên, ngày 30 tháng 06 năm 2015

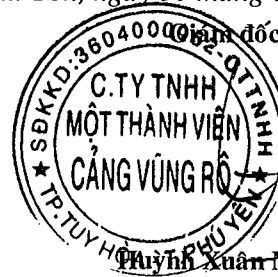
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Hà Giang

Nguyễn Thành Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II-Năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	13.890.074.835	31.823.831.969
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3.572.709.395)	(10.085.182.286)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.899.991.904)	(3.725.995.327)
4	Tiền chi trả lãi đã vay	04	-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	189.638.976	466.869.390
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.233.297.083)	(9.018.043.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	3.373.715.429	9.461.479.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(365.292.183)
2	Tiền thu từ T/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.758.221	398.920.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	137.758.221	33.628.655
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.805.296.360)	(3.512.500.000)
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(4.805.296.360)	(3.512.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)		50	(1.293.822.710)	5.982.608.537
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ		60	12.380.864.596	6.398.256.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70= 50+60+61)		70	11.087.041.886	12.380.864.596

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



Handwritten signature of Huỳnh Hà Giang

Huỳnh Hà Giang
Người lập biểu

Handwritten signature of Nguyễn Thành Trí

Nguyễn Thành Trí
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Huỳnh Xuân Minh

Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn :** Công ty TNHH Một thành viên
- Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh:** Dịch vụ đại lý hàng hải; Quản lý và khai thác cảng biển Vũng Rô; Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, phụ liệu, hàng tiêu dùng; Kinh doanh nội thương: vải sợi các loại, hàng tiêu dùng, thiết bị và phụ tùng thay thế.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Nhân viên: tại ngày 30/6/2015 công ty có 160 lao động đang làm việc, trong đó gồm 4 viên chức quản lý, 34 lao động gián tiếp, 122 lao động trực tiếp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán**
Niên độ kế toán công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ, kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ

Giá trị ban đầu của tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 15 - 30 Năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 10 Năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 05 - 10 Năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 10 - 15 Năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

6.1 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau theo quy định kế toán hiện hành.

6.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.3 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

7.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

7.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	01/01/2015
Tiền mặt	39.798.449	23.620.593
Tiền gửi ngân hàng VND	2.047.243.417 (a)	1.357.244.003
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000 (b)	11.000.000.000
Cộng	11.087.041.866	12.380.864.596
(a) Số dư Tiền gửi VND :		
Ngân hàng VIETINBANK Phú Yên	29.902.517	21.443.208
Ngân hàng BIDV Phú Yên	644.660.596	98.075.941
Ngân hàng MARITIME BANK Phú Yên	418.199.596	120.786.521
Ngân hàng Agribank Tỉnh Phú Yên	275.143.268	266.699.468
Ngân hàng Agribank Tp. Tuy Hòa	679.337.816	850.238.865
Cộng	2.047.243.793	1.357.244.003
(b) Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi Ngân Hàng AGribank Tỉnh Phú Yên	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi Ngân Hàng AGribank Tp. Tuy Hòa	6.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	9.000.000.000	11.000.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/6/2015	01/01/2015
Cty CP VTB Nam Thành	-	3.258.375
Cty TNHH KD TM Bích Thủy	142.473.603	70.020.059
CN Cty TNHH KMS Đệ Nhất Phan Khang Phú Yên	21.337.928	-
Cty CP Mía Đường Tuy Hòa	-	8.169.480
Cty CP Dầu Khí Quảng Ngãi	31.900.000	-
Cty TNHH MTV Thực Phẩm & Đầu Tư FOCOCEV	171.787.214	-
Cty TNHH XD & TM Hải Thuận	28.705.704	-
Cty TNHH TM- DV Hàng Hải Việt Anh	19.514.880	-
Cty TNHH VLXD Khánh Nhi	127.650.711	-
Cty TNHH XD & TM Kim Cang	23.404.234	52.702.826
Cty TNHH Kim Hà Việt	13.257.365	-
Cty CP Khoáng Sản Krông Pa	22.666.703	47.814.200
Cty CP Thương Mại Ngọc Khánh	90.227.500	-
Cty TNHH VT & TM Nhân Khanh	-	26.851.298
Cty TNHH Phúc Hưng	837.397.935	585.046.157
Cty TNHH TM - DV Thành Mỹ Phát	28.043.720	-
Cty CP Đá Granite & Marble Thiên Sơn	7.749.096	-
Cty CP KD Tổng Hợp Thăng Long	11.005.711	-
Cty TNHH VT & DV VINAFCO Miền Trung	162.038.800	-
CN TCT CP Tập đoàn kinh tế Xuân Thành tại Phú Yên	-	49.578.225
Cty CP Xi Măng Xuân Thành	138.718.725	-
Cộng	1.877.879.829	843.440.620
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/6/2015	01/01/2015
Cty TNHH Xây Dựng Đắc Hòa	130.376.000	-
Cty CP Thuận Thảo	900.000	900.000
Cộng	131.276.000	900.000
4. Phải thu ngắn hạn khác:	30/6/2015	01/01/2015
Nhiên liệu nhớt SHD50 thiếu sau khi kiểm kê 31/12/2014	-	1.381.260
Tiền vé sử dụng dịch vụ hạ tầng thu thiếu	-	80.000
Phải thu phần chi vượt quỹ lương năm 2013	-	24.472.000
Phải thu lãi dự thu NH AGRIBANK tỉnh Phú Yên	-	18.402.778
Phải thu lãi dự thu NH AGRIBANK TP Tuy Hòa	-	71.742.900
Phải thu phần CP bảo vệ tài sản kê biên của Cty TNHH SXTM Đại Lộc & các CP liên quan khác	174.948.745	-
Phải thu 10,5% BHXH, BHYT, BHTN trừ vào lương hàng tháng	42.909.181	44.818.193
Cộng	217.857.926	160.897.131
5. Hàng tồn kho	30/6/2015	01/01/2015
Nhiên liệu, vật tư	256.811.088	284.745.254
Công cụ, dụng cụ	6.912.727	9.132.727

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng hóa	596.370	670.530
Cộng	264.320.185	294.548.511
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	30/6/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.939.942	230.939.942
Thuế thu nhập cá nhân	3.374.192	11.008.149
Cộng	234.314.134	241.948.091
7. Tài Sản ngắn hạn khác	30/6/2015	01/01/2015
Tạm ứng CNV	104.913.878 (c)	37.500.000
(c) Chi tiết Tạm ứng gồm:		
Nguyễn Võ Anh Quốc	26.493.000	-
Lê Thị Bưởi	15.000.000	-
Phạm Văn Duyên Chung	11.520.000	-
Nguyễn Thị Lệ	5.000.000	-
Bùi Tấn Nguyên	6.000.000	-
Tạm ứng lương công nhân bốc xếp	40.900.878	37.500.000
Cộng	104.913.878	37.500.000
8. Phải thu dài hạn khách hàng (*)		
Cty TNHH SXTM Vinh Phát Đạt	445.500.000	445.500.000
Cty TNHH SXTM Đại Lộc	49.954.996.739	49.954.996.739
Cty TNHH Nguồn tiếp vận Song long	31.367.943	31.367.943
Cộng	50.431.864.682	50.431.864.682
(*) Các khoản phải thu dài hạn khách hàng đã được công ty trích lập 100% dự phòng nợ phải thu khó đòi và chuyển sang nợ xấu.		
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	30/6/2015	01/01/2015
Cty TNHH SXTM Vinh Phát Đạt	(445.500.000)	(445.500.000)
Cty TNHH SXTM Đại Lộc	(49.954.996.739)	(49.954.996.739)
Cty TNHH Nguồn tiếp vận Song long	(31.367.943)	(31.367.943)
Cộng	(50.431.864.682)	(50.431.864.682)

10. Tăng giảm tài sản cố định

10.1 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	01/01/2015	Tăng	Giảm	30/6/2015
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình (*)				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	47.147.362.070	-	-	47.147.362.070
- MMTB, Dụng cụ ĐL	998.614.525	-	-	998.614.525
- PTVT, Truyền Dẫn	17.256.781.368	-	-	17.256.781.368
- TB Dụng cụ quản lý	62.727.273	-	-	62.727.273
Cộng	65.465.485.236	-	-	65.465.485.236

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Giá trị hao mòn lũy kế

- Nhà cửa, vật kiến trúc	11.137.951.636	1.046.222.412	-	12.184.174.048
- MMTB, Dụng cụ ĐL	571.571.851	64.250.736	-	635.822.587
- PTVT, Truyền Dẫn	9.720.816.608	715.145.512	-	10.435.962.120
- TB Dụng cụ quản lý	53.352.273	3.750.000	-	57.102.273
Cộng	21.483.692.368	1.829.368.660	-	23.313.061.028

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (I-II)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	36.009.410.434			34.963.188.022
- Dụng cụ đo lường	427.042.674			362.791.938
- PTVT, Truyền Dẫn	7.535.964.760			6.820.819.248
- TB Dụng cụ quản lý	9.375.000			5.625.000
Cộng	43.981.792.868	-	-	42.152.424.208

10.2 Danh sách Tài sản Cố định Hữu hình chưa trích khấu hao (**)

Tên Tài sản	Nguyên giá	KH lũy kế
- Bến liên bờ và san lấp mặt bằng	4.840.814.692	-
- Cống Hộp thoát nước	4.833.918.059	-
Cộng	9.674.732.751	-

Đây là những Tài sản đơn vị nhận bàn giao từ Ban quản lý Dự án các công trình trọng điểm Tỉnh Phú Yên, Công ty có trách nhiệm quản lý và bảo dưỡng. Các tài sản trên chủ yếu sử dụng vào mục đích công ích chung hoặc không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty đã làm thủ tục chuyển sang Tài sản phục vụ công ích, Ủy Ban Nhân dân tỉnh Phú Yên đã có yêu cầu Sở Tài chính đưa ra hướng xử lý đối với các tài sản trên theo Thông báo số 53/TB-UBND ngày 23.01.2009.

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay:

- Ngân hàng TM CP Công Thương CN Phú Yên:	5.402.554.599
+ Văn phòng 225 Hùng Vương	5.285.229.590
+ Thang máy tải khách tại VP 225 Hùng Vương	117.325.009
- Ngân hàng TM CP Đầu Tư & Phát Triển CN Phú Yên:	6.464.513.671
+ Tàu lai đất Vũng Rô 01	3.669.270.748
+ 01 xe cầu HITACHI 20 tấn	502.500.000
+ 01 xe cầu TADANO 20 tấn	418.750.000
+ 01 xe cầu SUMITOMO 35 tấn	608.887.517
+ 01 xe cầu KATO 25 tấn	355.035.828
+ 01 xe xúc lật KOMATSU	123.277.779
+ 01 xe nâng KOMATSU 3,5 tấn	127.092.540
+ Hồ sơ nhà đất VP 192 Trần Hưng Đạo	-
+ Kho hàng nông sản số 2	659.699.259

10.3 Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Nguyên giá	KH trong kỳ	Lũy kế trích KH	Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất	3.445.440.000	34.454.400	470.876.800	2.974.563.200

* Giá trị quyền sử dụng đất 225 Hùng Vương, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hiện được thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng TMCP Công Thương CN Phú Yên.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí xây dựng cơ bản	30/6/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản (mở rộng nhà kho số 2)	1.825.264	-
Sửa chữa lớn TSCĐ (phao tại Cảng)	33.080.764	-
Cộng	34.906.028	-
12. Chi phí trả trước dài hạn	30/6/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	48.269.321	132.734.318
Chi phí bảo hộ lao động vệ sinh	-	28.006.660
Chi phí phân bổ sửa chữa lớn TSCĐ	137.543.485	-
Chi phí bảo hiểm, khác	7.812.167	43.339.484
Cộng	193.624.973	204.080.462
13. Phải trả người bán ngắn hạn	30/6/2015	01/01/2015
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại AVH	8.783.280	-
Cty Cổ Phần 97	14.956.000	14.956.000
DNTN Vận Tải Đình Thế	83.997.020	50.772.468
Cty TNHH MTV Đóng Tàu Nha Trang	9.187.518	9.187.518
Cty TNHH Nam Hải	20.208.280	9.582.084
Cty TNHH TM và DV Song Tiến	-	15.857.076
Cty Bưu Chính Việt Nam	-	20.360.000
Cty CP Dịch Vụ Bảo Vệ Thiên Trọng Sơn	30.800.000	-
Cty TNHH TMDV & SX Tấn Nhựt	9.350.000	-
Cty TNHH XD & TM Tuấn Tú	4.453.130	-
Cộng	181.735.228	120.715.146
14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/6/2015	01/01/2015
Đoàn 273	8.335.083	-
DNTN Đức Thủy	768.000	3.695.120
Cty TNHH MTV Thực Phẩm & Đầu Tư- FOCOCEV	-	676.460
Nguyễn Ngọc Hải	-	485.120
Cty CP Muối & TM Nghệ An	-	396.034
Cty TNHH Na Li	3.129.973	3.129.973
Cty TNHH TM Phú Thành	-	20.068.640
Cty TNHH Dịch vụ TM Tấn Hưng	307.303	307.303
Cty CP TM Thành Thành Công	-	1.368.389
Cty TNHH VT TM DV Liên Minh Tú	393.400	-
Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý	1.156.078	-
Cộng	14.089.837	30.127.039
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	30/6/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	683.455.061	423.468.463
Cộng	683.455.061	423.468.463

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Phải trả người lao động	30/6/2015	01/01/2015
Lương người lao động Cảng Vũng Rô	2.776.500.349	1.694.755.445
Lương Viên chức quản lý	112.000.000	218.765.000
Cộng	2.888.500.349	1.913.520.445
17. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2015	01/01/2015
- CP tiền ăn ca, lương ngoài giờ, lương phép, phụ cấp khác phải trả	198.577.071	182.902.660
Cộng	198.577.071	182.902.660
18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/6/2015	01/01/2015
DNTN TM Vĩnh Lợi (Tiền thuê mặt bằng từ T1-> T7/2015)	-	26.250.000
Cty TNHH TM DV Thành Mỹ Phát (Tiền thuê mặt bằng T1+2/2015)	-	7.500.000
Trang trí nội thất Thanh Hải (Tiền thuê nhà T1/2015)	-	9.090.909
Cty TNHH TM DV Thành Mỹ Phát (Tiền thuê mặt bằng từ T1+T2/2016)	8.250.000	-
Cty TNHH Kim Hà Việt (Tiền thuê mặt bằng từ T1-> T2/2016)	7.500.000	-
Cộng	15.750.000	42.840.909
19. Phải trả ngắn hạn khác	30/6/2015	01/01/2015
Lương phải trả CB đang tạm giam (50%)	44.608.727	28.000.775
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	127.164.557	-
Kinh phí công đoàn	25.330.440	-
Thuế TNCN nộp thừa	9.712.939	11.008.149
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	928.400	-
Cộng	207.745.063	39.008.924
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/6/2015	01/01/2015
Quỹ khen thưởng	45.155.207	45.155.207
Quỹ phúc lợi	22.425.698	29.175.698
Cộng	67.580.905	74.330.905
21. Phải trả dài hạn người bán	30/6/2015	01/01/2015
Cty TNHH Hưng Gia Nguyễn	3.607.334.501	4.107.334.501
Cty CP TM & Đầu tư Liên An	803.540.775	803.540.775
Cộng	4.410.875.276	4.910.875.276
22. Chi phí phải trả dài hạn	30/6/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay và lãi phạt - CN Tp.HCM	2.585.546.603	2.585.546.603
Chi phí tiền lãi trả chậm (Cty Liên An)	260.974.113	260.974.113
Chi phí tiền án phí (Cty Liên An)	-	47.014.000
Cộng	2.846.520.716	2.893.534.716

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23. Phải trả dài hạn khác	30/6/2015	01/01/2015
Nhận ký cược, ký quỹ :		
- DNTN TM Vĩnh Lợi	20.000.000	20.000.000
- Cty TNHH TM DV Thành Mỹ Phát	20.000.000	20.000.000
- Cty TNHH Thành Thành Công	20.000.000	-
- Cty TNHH Kim Hà Việt	20.000.000	-
Cộng	80.000.000	40.000.000
24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/6/2015	01/01/2015
Ngân Hàng VIETINBANK Phú Yên (VNĐ)	6.291.847.968	10.197.144.328
Ngân hàng ĐT & PT Phú Yên(VNĐ)	17.816.850.928	18.716.850.928
Cộng	24.108.698.896	28.913.995.256
- Khoản vay NH TMCP Đầu tư & Phát triển Phú Yên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTD ngày 18/11/2012 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản cố định. Các khoản vay này đã được gia hạn trả gốc đến năm 2019 theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2469794/HĐTD ngày 30/6/2014. - Khoản vay NH TMCP Công thương Phú Yên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1164 ngày 4/7/2012 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay cụ thể theo từng lần giải ngân, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất và sở hữu công trình tại số 225 Hùng Vương. Hiện nay ngân hàng VIETINBANK Phú Yên đã chuyển sang nợ xấu (nhóm 5), chỉ ưu tiên thu hồi khoản nợ gốc chưa thu lãi.		
25. Dự phòng phải trả dài hạn	30/6/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn tàu lai VRO 01 5 năm- lần 2	160.000.000	64.000.000
Cộng	160.000.000	64.000.000
26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
26a Tài sản nhận giữ hộ	30/6/2015	01/01/2015
Cty TNHH Phúc Hưng (ĐVT: tấn)	2.334,75	1.392,75
+ XM Chinfon	861,45	92,10
+ XM Phúc sơn	1.354,95	1.046,65
+ XM Thăng long	118,35	254,00
Cty TNHH XD & TM Kim Cang (ĐVT: tấn)	40,15	187,70
+ XM Hoàng thạch	2,65	187,70
+ XM Sông gianh	37,50	-
Cty TNHH VLXD Khánh Nhi (ĐVT: tấn)	229,75	-
+ XM Hoàng thạch	229,75	-
Cty TNHH KD & TM Bích Thủy (ĐVT: tấn)	528,90	813,25
+ XM Hà tiên	528,90	813,25
Cty CP Mía Đường Tuy Hòa (ĐVT: tấn)	-	77,05
+ Đường bao	-	77,05

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cty TNHH Vận Tải & TM Nhân Khanh (ĐVT: tấn)	-	690,80
+ Tinh bột	-	690,80
Cty TNHH Kinh Doanh TH Thăng Long (ĐVT: tấn)	687,44	-
+ Lúa bao	687,44	-
Cộng	3.820,99	3.161,55
26b. Nợ khó đòi đã xử lý	Năm xử lý nợ	30/6/2015
DNTN DVVT & TM Quốc Dân	2014	312.125.986
CTCP nông sản Đỗ Gia	2014	25.114.078
Cty TNHH Hưng Thịnh	2014	32.026.995
Cty CPTM- Ngọc Khánh	2014	11.584.960
Cty TNHH Vinh Phát Đạt (CN.HCM)	2009 + 2012	669.411.758
Cty TNHH SXTM Tân Chánh Nguyên (CN.HCM)	2011	31.948.303
Cộng		1.082.212.080
		01/01/2015
		701.360.061

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
DT cầu bến, buộc cở dây, môi trường		440.523.445	386.725.525
DT cấp điện tàu		66.065.833	61.292.732
DT cấp nước ngọt tàu		90.255.000	126.556.152
DT xếp dỡ hàng hóa tại cầu cảng		9.084.606.667	10.895.733.962
DT thuê bãi		270.900.000	162.000.000
DT thuê kho		392.382.571	480.439.100
DT bốc xếp tại kho, bãi		1.079.780.215	1.142.314.148
DT trạm cân		302.755.370	273.633.080
DT trung chuyển hàng hóa		446.451.165	511.176.992
DT dịch vụ vé hạ tầng		48.827.288	-
DT tàu lai dắt VUNGRO 01		964.500.000	648.004.000
DT khác		556.017.754	641.599.444
Cộng		13.743.065.308	15.329.475.135
2. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu dùng cho sản xuất		464.088.285	695.835.514
Chi phí nhân công trực tiếp		2.462.338.912	3.815.181.797
Chi phí sản xuất chung		4.571.038.386	4.648.372.683
Chi phí bán nhiên liệu trong kỳ		97.274.460	154.544.210
Cộng		7.594.740.043	9.313.934.204
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn		7.028.799	7.860.019
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		130.729.422	131.608.765

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	43.624
Cộng	137.758.221	139.512.408
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	20.457
Cộng	-	20.457
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương BP viên chức quản lý	444.000.000	108.615.110
Chi phí tiền lương BP lao động gián tiếp	2.090.965.350	1.107.365.626
Chi phí tiền khen thưởng (nguồn từ quỹ lương)	257.000.000	-
Chi phí BHXH + BHYT + BHTN	199.584.370	201.391.340
Chi phí kinh phí công đoàn	18.200.300	17.847.540
Chi phí tiền ăn ca	117.754.000	154.402.000
Chi phí tiền lương phép	51.845.406	121.744.308
Chi phí xăng xe + phụ cấp xăng xe	63.265.718	45.086.099
Chi phí khấu hao TSCĐ	276.720.358	303.062.226
Chi phí điện sinh hoạt	120.104.891	151.682.989
Chi phí điện thoại + nước sinh hoạt	24.233.896	25.697.102
Chi phí hành chính + công tác + phí chuyển tiền ngân hàng	35.227.489	44.800.961
Chi phí mua bảo hiểm	32.068.180	25.287.455
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ+ trang phục	227.448.691	112.968.092
Chi phí tiền thuê đất + thuế đất + thuế môn bài	43.854.184	40.313.773
Chi phí sửa chữa thường xuyên	7.162.791	36.356.182
Chi phí khác	415.893.168	349.976.647
Cộng	4.425.328.792	2.846.597.450
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý cấp phế liệu	-	5.136.364
Nhập lại số nhiên liệu dầu DO thừa sau khi kiểm kê	-	16.382.565
Thu nhập từ bán tole cũ	23.997.273	-
Xử lý công nợ	945	86.094
Thu nhập khác	19.170.773	-
	43.168.991	21.605.023
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	-	2.000.000
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	1.903.923.685	3.328.040.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
Lợi nhuận kế toán sau thuế:	1.903.923.685	3.328.040.455

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu nhà nước giao 6 tháng đầu năm 2015

Khối lượng hàng hóa thông qua Cảng 6 tháng đầu năm 2015 là: 250.011,71 tấn đạt tỷ lệ 54% so với kế hoạch 460.000 tấn. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh Cảng: 13.743.065.308đ đạt tỷ lệ 51% so với kế hoạch 27.000.000.000đ. Nộp ngân sách tại tỉnh Phú Yên: 882.870.943đ đạt tỷ lệ 38% so với kế hoạch 2.300.000.000đ.

Thay đổi về chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 22/12/2014. Trên tinh thần đó công ty đã thực hiện chuyển đổi sổ dư tài khoản kế toán đầu năm theo chế độ kế toán mới, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

Phú Yên, 16/06/2015



Huỳnh Hà Giang
Người lập biểu



Nguyễn Thành Trí
Kế toán trưởng



Huỳnh Xuân Minh
Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

T/Khoản	Tên tài khoản	Đầu đầu Năm		Phát sinh		Lũy kế phát sinh		Đầu cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	23 620 593		698 629 486	788 603 372	1 260 046 063	1 243 868 207	39 798 449	
1111	Tiền mặt Việt Nam	23 620 593		698 629 486	788 603 372	1 260 046 063	1 243 868 207	39 798 449	
112	Tiền gửi ngân hàng	1 357 244 003		10 397 089 130	9 773 078 069	23 538 425 969	22 848 426 555	2 047 243 417	
1121	Tiền VNĐ gửi ngân hàng	1 357 244 003		10 397 089 130	9 773 078 069	23 538 425 969	22 848 426 555	2 047 243 417	
11211	Tiền VNĐ gửi ngân hàng Công Thương Phú Yên	21 443 208		60 526	180 000	3 914 175 669	3 905 716 360	29 902 517	
11212	Tiền VNĐ gửi ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Phú Yên	98 075 941		1 972 024 324	1 547 018 943	2 969 728 680	2 423 144 401	644 660 220	
11213	Tiền VNĐ gửi ngân hàng Hàng Hải Phú Yên	120 786 521		2 455 483 316	2 816 899 609	4 131 395 559	3 833 982 484	418 199 596	
11214	Tiền VNĐ gửi ngân hàng Agribank Tỉnh PY	266 699 468		945 827 061	797 789 548	1 181 766 420	1 173 322 620	275 143 268	
11215	Tiền VNĐ gửi ngân hàng Agribank TP Tuy Hòa	850 238 865		5 023 693 903	4 611 189 969	11 341 359 641	11 512 260 690	679 337 816	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11 000 000 000		1 500 000 000		2 000 000 000	4 000 000 000	9 000 000 000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	11 000 000 000		1 500 000 000		2 000 000 000	4 000 000 000	9 000 000 000	
12814	Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Agribank Tỉnh PY	3 000 000 000						3 000 000 000	
12815	Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Agribank TP Tuy Hòa	8 000 000 000		1 500 000 000		2 000 000 000	4 000 000 000	6 000 000 000	
131	Phải thu của khách hàng	51 245 178 263		8 710 095 824	8 234 387 848	14 565 264 793	13 514 788 382	52 295 654 674	
1311	Phải thu của khách hàng (Công ty)	813 313 581		8 710 095 824	8 234 387 848	14 565 264 793	13 514 788 382	1 863 789 992	
1312	Phải thu của khách hàng (CN, HCM)	50 431 864 682						50 431 864 682	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			138 143 104	138 143 104	230 403 751	230 403 751		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng			138 143 104	138 143 104	230 403 751	230 403 751		

Mã khoản	Tên tài khoản	Dư đầu năm		Phát sinh		Lũy kế phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Ng	Có	Ng	Có	Ng	Có	Ng	Có
	hoá, dịch vụ								
138	Phải thu khác	105 070 789		179 199 998	95 938 746	329 131 404	268 966 387	165 235 806	
1388	Phải thu khác	105 070 789		179 199 998	95 938 746	329 131 404	268 966 387	165 235 806	
141	Tạm ứng	37 500 000		169 868 000	145 963 691	457 661 270	390 247 392	104 913 878	
152	Nguyên liệu, vật liệu	284 745 254		335 570 435	390 784 454	642 576 071	670 510 237	256 811 088	
1521	Nhiên liệu	136 830 244		285 272 728	321 272 327	582 086 364	561 362 745	157 553 863	
1522	Vật tư	147 915 010		50 297 707	69 512 127	60 489 707	109 147 492	99 257 225	
153	Công cụ, dụng cụ	9 132 727					2 220 000	6 912 727	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			4 257 805 018	4 257 805 018	7 497 465 583	7 497 465 583		
156	Hàng hoá	670 530		19 654 560	20 161 320	32 861 760	32 935 920	596 370	
1561	Giá mua hàng hoá	670 530		19 654 560	20 161 320	32 861 760	32 935 920	596 370	
211	TSCĐ hữu hình	65 465 485 236						65 465 485 236	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	47 147 362 070						47 147 362 070	
2112	Máy móc, thiết bị	998 614 525						998 614 525	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	17 256 781 368						17 256 781 368	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	62 727 273						62 727 273	
213	TSCĐ vô hình	3 445 440 000						3 445 440 000	
2131	Quyền sử dụng đất	3 445 440 000						3 445 440 000	
214	Hao mòn TSCĐ		21 920 114 768		927 860 394		1 863 823 060		23 783 937 828
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		21 483 692 368		910 633 194		1 829 368 660		23 313 061 028
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		436 422 400		17 227 200		34 454 400		470 876 800
229	Dự phòng tổn thất tài sản		50 431 864 682						50 431 864 682
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		50 431 864 682						50 431 864 682
241	XDCB dở dang			205 649 664	170 743 636	205 649 664	170 743 636	34 906 028	
2412	Xây dựng cơ bản			1 825 264		1 825 264		1 825 264	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			203 824 400	170 743 636	203 824 400	170 743 636	33 080 764	
242	Chi phí trả trước	204 080 462		178 555 803	33 200 151	187 373 985	197 829 474	193 624 973	
2421	Chi phí trả trước (Công ty)	204 080 462		178 555 803	33 200 151	187 373 985	197 829 474	193 624 973	

T/ khoản	Tên tài khoản	Đầu đầu Năm		Phát sinh		Lũy kế phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331	Phải trả cho người bán		5 030 690 422	1 599 979 222	1 190 131 692	2 483 168 087	1 913 812 169		4 461 334 504
3311	Phải trả cho người bán (Công ty)		119 815 146	1 299 979 222	1 190 131 692	1 983 168 087	1 913 812 169		50 459 228
3312	Phải trả cho người bán (CN.HCM)		4 910 875 276	300 000 000		500 000 000			4 410 875 276
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		181 520 372	635 399 769	862 452 348	1 156 077 571	1 423 698 126		449 140 927
3331	Thuế GTGT phải nộp		423 468 463	594 545 585	821 598 164	1 110 274 694	1 370 261 292		683 455 061
33311	Thuế GTGT đầu ra		423 468 463	594 545 585	821 598 164	1 110 274 694	1 370 261 292		683 455 061
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	230 939 942						230 939 942	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	11 008 149				1 948 693	9 582 650	3 374 192	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			40 854 184	40 854 184	40 854 184	40 854 184		
3338	Các loại thuế khác					3 000 000	3 000 000		
334	Phải trả người lao động		1 913 520 445	2 292 148 214	3 478 347 221	4 615 261 135	5 590 241 039		2 888 500 349
3341	Lương người lao động Cảng Vũng Rô		1 694 755 445	2 103 712 214	3 256 347 221	4 064 496 135	5 146 241 039		2 776 500 349
3342	Lương viên chức quản lý		218 765 000	188 436 000	222 000 000	550 765 000	444 000 000		112 000 000
335	Chi phí phải trả		3 076 437 376	219 118 862	198 577 071	449 035 522	417 695 933		3 045 097 787
3351	Chi phí phải trả (Công ty)		182 902 660	219 118 862	198 577 071	402 021 522	417 695 933		198 577 071
3352	Chi phí phải trả (CN.HCM)		2 893 534 716			47 014 000			2 846 520 716
338	Phải trả, phải nộp khác		26 023 491	3 051 906 040	3 085 494 902	5 894 382 485	6 039 231 937		170 872 943
3382	Kinh phí công đoàn				25 330 440	26 659 480	51 989 920		25 330 440
3383	Bảo hiểm xã hội			333 369 669	328 057 856	574 880 899	674 631 096		99 750 197
3384	Bảo hiểm y tế			57 866 626	57 213 968	97 822 892	116 847 452		19 024 560
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			25 704 240	25 330 440	43 600 120	51 989 920		8 389 800
3387	Doanh thu chưa thực hiện		42 840 909			42 840 909	15 750 000		15 750 000
3388	Phải trả phải nộp khác	16 817 418		2 634 965 505	2 649 562 198	5 108 578 185	5 128 023 549		2 627 946
341	Vay và nợ thuê tài chính		28 913 995 256	600 000 000		4 805 296 360			24 108 698 896
3411	Các khoản đi vay		28 913 995 256	600 000 000		4 805 296 360			24 108 698 896
34111	Vay ngân hàng Công thương Phú Yên		10 197 144 328			3 905 296 360			6 291 847 968

T/ khoản	Tên tài khoản	Dự đầu năm		Phát sinh		Lũy kế phát sinh		Dự cuối kỳ	
		No	Có	No	Có	No	Có	No	Có
34112	Vay ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên		18 716 850 928	600 000 000		900 000 000			17 816 850 928
344	Nhận ký quỹ, ký cược		40 000 000				40 000 000		80 000 000
352	Dự phòng phải trả		64 000 000		48 000 000		96 000 000		160 000 000
3524	Dự phòng phải trả khác		64 000 000		48 000 000		96 000 000		160 000 000
353	Quý khen thưởng, phúc lợi		74 330 905	4 250 000		6 750 000			67 580 905
3531	Quý khen thưởng		45 155 207						45 155 207
3532	Quý phúc lợi		29 175 698	4 250 000		6 750 000			22 425 698
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		55 672 672 927						55 672 672 927
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		55 672 672 927						55 672 672 927
41111	Vốn góp của chủ sở hữu (Công ty)		54 228 972 578						54 228 972 578
41112	Vốn góp của chủ sở hữu (CN.HCM)		1 443 700 349						1 443 700 349
414	Quý đầu tư phát triển		6 617 472 693						6 617 472 693
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40 784 475 480			1 353 390 092	4 786 436 663	6 690 360 348	38 880 551 795	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	45 570 912 143					4 786 436 663	40 784 475 480	
42111	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước (công ty)		5 919 227 329				4 786 436 663		10 705 663 992
42112	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước (CN.HCM)	51 490 139 472						51 490 139 472	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4 786 436 663		1 353 390 092	4 786 436 663	1 903 923 685		1 903 923 685
42121	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay (Công ty)		4 786 436 663		1 353 390 092	4 786 436 663	1 903 923 685		1 903 923 685
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			8 226 300 948	8 226 300 948	13 743 065 308	13 743 065 308		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			92 261 961	92 261 961	137 758 221	137 758 221		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			264 001 287	264 001 287	464 088 285	464 088 285		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1 441 527 717	1 441 527 717	2 463 619 305	2 463 619 305		
627	Chi phí sản xuất chung			2 552 386 014	2 552 386 014	4 571 148 386	4 571 148 386		

T/ khoản	Tên tài khoản	Dư đầu Năm		Phát sinh		Lũy kế phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632	Giá vốn hàng bán			4 315 076 058	4 315 076 058	7 594 740 043	7 594 740 043		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2 675 455 066	2 675 455 066	4 425 925 396	4 425 925 396		
711	Thu nhập khác			24 761 703	24 761 703	43 168 991	43 168 991		
911	Xác định kết quả kinh doanh			8 343 324 612	8 343 324 612	13 923 992 520	13 923 992 520		
	Tổng :	173 962 643 337	173 962 643 337	63 128 158 495	63 128 158 495	122 510 774 591	122 510 774 591	171 937 174 441	171 937 174 441

Người lập biểu

Hà Giang

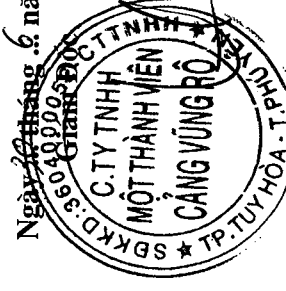
Huỳnh Hà Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Trí

Nguyễn Thành Trí

Ngày 20 tháng 6 năm 2015



Huỳnh Xuân Minh

UBND TỈNH PHÚ YÊN
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG VŨNG RÔ

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ
VỚI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

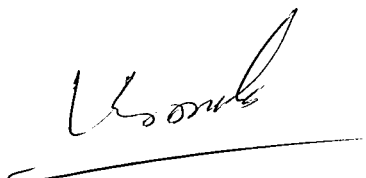
Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	423.468.463	1.183.711.725	923.725.127	683.455.061
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	423.468.463	1.139.857.541	879.870.943	683.455.061
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15				
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế Nhà đất	17		3.540.411	3.540.411	
8	Tiền thuê đất	18		37.313.773	37.313.773	-
9	Các khoản thuế khác	19				
10	Thuế môn bài	20		3.000.000	3.000.000	-
11	Thuế thu nhập cá nhân	21				
12	Các loại thuế khác	22				
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết	34				
5	Các khoản nộp phạt	35				
6	Nộp khác	36				
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	423.468.463	1.183.711.725	923.725.127	683.455.061

Người lập biểu



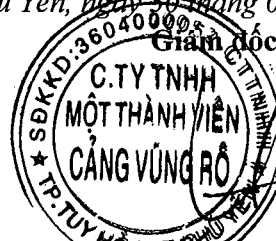
Huỳnh Hà Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Trí

Phú Yên, ngày 30 tháng 06 năm 2015



Huỳnh Xuân Minh